

CÔNG TY CỔ PHẦN
NƯỚC
THỦ DẦU MỘT
THU DAU MOT
WATER
JOINT STOCK COMPANY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom – Happiness

Thủ Dầu Một, ngày 17 tháng 04 năm 2025
Thu Dau Mot, April 17th 2025

Số/No: 25/CBTT/2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN
NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM
DISCLOSURE OF INFORMATION
ON THE WEB PORTAL OF THE STATE SECURITIES COMMISSION
AND THE HO CHI MINH STOCK EXCHANGE

Kính gửi/To: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước/State Securities Commission
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM/HCM Stock Exchange

- Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC THỦ DẦU MỘT**
- **Organization name: THU DAU MOT WATER JOINT STOCK COMPANY**
- Mã chứng khoán: **TDM**
- **Stock symbol: TDM**
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 11B Ngô Văn Trị, P. Phú Lợi, TP.Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương
- **Head Office Address: No. 11B Ngo Van Tri, Phu Loi Ward, Thu Dau Mot City, Binh Duong Province**
- Điện thoại/Tel: 0274.3842 255 Fax: 0274.3841 838
- Người thực hiện công bố thông tin: **Ông Trần Thế Hưng**
- **Information disclosure person: Mr. Tran The Hung**
- Chức vụ: **TỔNG GIÁM ĐỐC**
- Position: GENERAL DIRECTOR**

1. Loại thông tin công bố: ☒ định kỳ ☐ bất thường ☐ 24h ☐ theo yêu cầu
Types of disclosures: ☒ periodically ☐ irregular ☐ 24 hours ☐ as required

2. Nội dung thông tin công bố/Information to be disclosed:

Báo cáo tài chính quý I năm 2025, đính kèm giải trình lợi nhuận.

Finacial statements for quarter I, 2025; with a profit explanation attached.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 17/04/2025 tại đường dẫn/This information is disclosed on the company's website on April 17th, 2025 at the link: <http://www.TDMWATER.VN>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.



We hereby declare that all information provided in this announcement is true and accurate. We shall be legally responsible for the accuracy of our information disclosure./.

Tài liệu đính
kèm/Attachments:
Tài liệu liên quan đến
nội dung thông tin công
bố/Documents related to
the content of the
disclosed information.

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
NGƯỜI ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN
ORGANIZATIONAL REPRESENTATIVE
AUTHORIZED PERSON TO DISCLOSE INFORMATION



TỔNG GIÁM ĐỐC/GENERAL DIRECTOR
Trần Thế Hưng/Tran The Hung



CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC
THỦ DẦU MỘT
THU DAU MOT WATER JOINT STOCK
COMPANY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom – Happiness

Số/No: 112/CPNTDM-TCKT

V/v: Giải trình lợi nhuận sau thuế quý I
năm 2025 tăng 283% so với quý I
năm 2024

V/v: Explanation of profit after tax in the
first quarter of 2025 increased by
283% compared to the first
quarter of 2024

Bình Dương, ngày 14 tháng 04 năm 2025

Bình Dương, April 14th 2025

Kính gửi/ To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước
The State Securities Commission

- Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh
Hochiminh Stock Exchange

Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một ("TDM") gửi lời chào trân trọng và cảm ơn vì sự quan tâm, giúp đỡ trong suốt thời gian qua của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Thu Dau Mot Water Joint Stock Company ("TDM") would like to send our sincere greetings and thanks for the attention and support over the past time from the State Securities Commission and Hochiminh Stock Exchange.

Kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một quý I năm 2025 tăng 283% so với quý I năm 2024, theo quy định tại Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty xin giải trình nguyên nhân lợi nhuận tăng chủ yếu là do các yếu tố theo bảng đính kèm.

Thu Dau Mot Water Joint Stock Company's production and business results in the first quarter of 2025 increased by 283% compared to the first quarter of 2024. According to Circular 96/2020/TT-BTC dated 16 November of the Ministry of Finance guiding the disclosure of information on the stock market, the Company would like to explain that the reason for the increase in profit is mainly due to the factors in the attached table.

Tổng hợp các lý do này là nguyên nhân chủ yếu dẫn đến lợi nhuận sau thuế quý I năm 2025 tăng 283% so với quý I năm 2024.

The combination of these reasons is the main reason for the 283% increase in after-tax profit in the first quarter of 2025 compared to the first quarter of 2024.

Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một xin cam kết các thông tin trên đây là đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung công bố thông tin này.

Thu Dau Mot Water Joint Stock Company hereby declare that all information provided in this announcement is true and accurate and we shall take full responsibility before the law for the disclosed information./.



Chỉ tiêu Items	Quý I/2025 Quarter I/2025	Quý I/2024 Quarter I/2024	Tỷ lệ tăng (+)/giảm (-) Increase (+)/decrease (-)ratio	Ghi chú/Notes
Lợi nhuận sau thuế Profit after corporate income tax	143.764.651.147 / 143,764,651,147	37.517.196.061/ 37,517,196,061	283,2%	
Doanh thu cung cấp nước Revenue from sale of water	99.618.425.563/ 99,618,425,563	105.665.122.622/ 105,665,122,622	-5,7%	Sản lượng nước bán ra tăng trong khi giá cung cấp nước giảm/ Water supply increased while water supply prices decreased
Cổ tức, lợi nhuận được chia Dividends or profits received	106.981.875.000/ 106,981,875,000			Năm 2025, Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương chi trả cổ bằng tiền thay vì bằng cổ phiếu như năm 2024 In 2025, Binh Duong Water and Environment Corporation will pay dividends in cash instead of in shares as in 2024.
Dự phòng giảm giá đầu tư Provision for devaluation of investments	2.904.975.030/ 2,904,975,030			Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính quý I/ 2025 / Provision for devaluation of quarter I/2025: - Công ty Cổ phần Cấp Nước Gia Tân/ Gia Tân Water Joint Stock Company: 1.103.136.442 VND/ VND 1,103,136,442 . - Công ty CP Bivase Quảng Bình /Bivase Quang Binh Joint Stock Company : 1.801.838.588 VND/ VND 1,801,838,588.
Chi phí lãi vay Interest expenses	1.511.714.529/ 1,511,714,529	3.932.305.289/ 3,932,305,289	-61,6%	Chi phí tài chính quý I/2025 giảm do không còn dư nợ khoản vay vốn lưu động 5.000.000 USD Wooribank so với quý I/2024/ Financial expenses in quarter I/2025 decreased due to no outstanding debt on the USD 5,000,000 Wooribank working capital loan compared to quarter I/2024.
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ Unrealised exchange loss	1.512.000.000/ 1,512,000,000			

Nơi nhận/ Recipients:

- Như trên/ As above;
- Lưu VP/ Archive at Office.

TỔNG GIÁM ĐỐC/GENERAL DIRECTOR



Trần Thế Hưng/Tran The Hung

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC THỦ DẦU MỘT
Cho Quý 1 năm 2025



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo tài chính	04 - 39
Bảng cân đối kế toán	04 - 05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	06 - 07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 39

5702
CÔ
CỔ
P
THỦ
DẦU

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho Quý 1 năm 2025.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 3702226772 đăng ký lần đầu ngày 07/11/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, thay đổi lần thứ 10 ngày 24/02/2025.

Trụ sở chính của Công ty tại số 11B, đường Ngô Văn Trí, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Trí	Chủ tịch	(Tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 03 năm 2025)
Ông Võ Văn Bình	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 25 tháng 03 năm 2025)
Ông Nguyễn Thanh Phong	Thành viên	(Tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 03 năm 2025)
Ông Nguyễn Hữu Nghĩa	Thành viên	(Tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 03 năm 2025)
Bà Nguyễn Thị Diên	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 25 tháng 03 năm 2025)
Ông Đoàn Minh Thiện	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 25 tháng 03 năm 2025)
Ông Đặng Văn Pháp	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 25 tháng 03 năm 2025)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Thế Hưng	Tổng Giám đốc	(Tái bổ nhiệm từ ngày 03/01/2025)
Ông Nguyễn Minh Đức	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Tân	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Ngọc Thanh	Trưởng ban	(Tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 03 năm 2025)
Bà Nguyễn Thị Mộng Thường	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 25 tháng 03 năm 2025)
Bà Lê Bạch Liên	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 25 tháng 03 năm 2025)
Bà Nguyễn Thị Diên	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 25 tháng 03 năm 2025)
Ông Trịnh Đình Tùng	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 25 tháng 03 năm 2025)

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một

Số 11B, đường Ngô Văn Trị, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/03/2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Bình Dương, ngày 16 tháng 04 năm 2025

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Trần Thế Hưng

12-04
CÔNG TY
CỔ PHẦN
NƯỚC
THỦ DẦU MỘT
TP. THỦ DẦU MỘT - T. BÌNH DƯƠNG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		626.419.249.636	657.457.769.015
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	80.848.354.541	263.928.635.098
111 1. Tiền		11.848.354.541	38.928.635.098
112 2. Các khoản tương đương tiền		69.000.000.000	225.000.000.000
120 II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	112.650.000.000	156.900.000.000
123 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		112.650.000.000	156.900.000.000
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		304.647.367.797	156.450.098.227
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	35.182.685.856	24.590.000
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	152.637.437.029	145.851.672.848
135 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		5.000.000.000	5.000.000.000
136 4. Phải thu ngắn hạn khác	8	111.827.244.912	5.573.835.379
140 IV. Hàng tồn kho	9	123.769.308.248	77.252.978.750
141 1. Hàng tồn kho		123.769.308.248	77.252.978.750
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		4.504.219.050	2.926.056.940
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	304.783.397	233.647.463
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		3.982.538.288	2.472.846.870
153 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	216.897.365	219.562.607
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.506.697.634.360	2.366.200.693.071
220 II. Tài sản cố định		667.779.574.401	695.853.408.537
221 1. Tài sản cố định hữu hình	11	620.824.709.764	648.512.430.793
222 - Nguyên giá		1.522.675.155.750	1.522.643.388.713
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(901.850.445.986)	(874.130.957.920)
227 2. Tài sản cố định vô hình	12	46.954.864.637	47.340.977.744
228 - Nguyên giá		59.588.706.493	59.588.706.493
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(12.633.841.856)	(12.247.728.749)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn		9.530.602.274	7.478.420.305
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	9.530.602.274	7.478.420.305
250 V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	1.829.058.287.040	1.662.384.928.737
252 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		1.532.290.165.656	1.532.190.165.656
253 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		366.396.830.828	196.918.497.495
254 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(69.628.709.444)	(66.723.734.414)
260 VI. Tài sản dài hạn khác		329.170.645	483.935.492
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	13	329.170.645	483.935.492
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.133.116.883.996	3.023.658.462.086

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		641.490.786.621	505.444.386.682
310 I. Nợ ngắn hạn		388.346.500.907	238.256.386.682
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	8.795.455.584	6.574.116.373
313 2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	19.570.415.921	6.764.014.596
315 3. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	568.701.274	3.218.793.246
319 4. Phải trả ngắn hạn khác	18	154.300.236.667	274.951.667
320 5. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	145.255.161.780	112.479.097.295
321 6. Dự phòng phải trả ngắn hạn	19	750.737.550	1.126.106.550
322 7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		59.105.792.131	107.819.306.955
330 II. Nợ dài hạn		253.144.285.714	267.188.000.000
338 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	253.144.285.714	267.188.000.000
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.491.626.097.375	2.518.214.075.404
410 I. Vốn chủ sở hữu	20	2.491.626.097.375	2.518.214.075.404
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.100.000.003.750	1.100.000.003.750
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.100.000.003.750	1.100.000.003.750
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		597.645.660.707	597.645.660.707
418 3. Quỹ đầu tư phát triển		480.048.021.267	447.342.762.916
421 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		313.932.411.651	373.225.648.031
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		170.167.760.504	168.817.783.337
421b - LNST chưa phân phối năm nay		143.764.651.147	204.407.864.694
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.133.116.883.996	3.023.658.462.086

Người lập biểu


Đinh Thị Thúy Nga

Kế toán trưởng


Nguyễn Duy Khang

Bình Dương, ngày 16 tháng 04 năm 2025

Tổng Giám đốc




Trần Thế Hưng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1 năm 2025

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
		VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	100.015.858.363	106.203.122.623	100.015.858.363	106.203.122.623
10	2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	100.015.858.363	106.203.122.623	100.015.858.363	106.203.122.623
11	3. Giá vốn hàng bán	49.432.784.213	57.323.602.417	49.432.784.213	57.323.602.417
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	50.583.074.150	48.879.520.206	50.583.074.150	48.879.520.206
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	108.294.608.136	1.980.810.414	108.294.608.136	1.980.810.414
22	6. Chi phí tài chính	6.190.368.050	4.858.518.056	6.190.368.050	4.858.518.056
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	1.511.714.529	3.932.305.289	1.511.714.529	3.932.305.289
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	4.246.580.687	4.197.617.426	4.246.580.687	4.197.617.426
30	8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	148.440.733.549	41.804.195.138	148.440.733.549	41.804.195.138
31	9. Thu nhập khác	67.099.635	67.063.635	67.099.635	67.063.635
32	10. Chi phí khác	425.212.732	869.015	425.212.732	869.015
40	11. Lợi nhuận khác	(358.113.097)	66.194.620	(358.113.097)	66.194.620
50	12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	148.082.620.452	41.870.389.758	148.082.620.452	41.870.389.758

ĐT-
JÓ
PH
NG
22

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1 năm 2025

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
		VND	VND	VND	VND
51 13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	4.317.969.305	4.353.193.697	4.317.969.305	4.353.193.697
60 14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		143.764.651.147	37.517.196.061	143.764.651.147	37.517.196.061
70 15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	1.202	339	1.202	339

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Đinh Thị Thúy Nga



Nguyễn Duy Khang

Bình Dương, ngày 16 tháng 04 năm 2025
Tổng Giám đốc



Trần Thế Hưng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 1 năm 2025
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU

Thuyết
minh

Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này

Năm nay

Năm trước

VND

VND

I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

01	1. Lợi nhuận trước thuế	148.082.620.452	41.870.389.758
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	28.105.601.173	36.529.774.867
03	- Các khoản dự phòng	2.529.606.030	-
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	1.512.000.000	-
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(108.294.608.136)	(1.980.810.414)
06	- Chi phí lãi vay	1.511.714.529	3.932.305.289
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	73.446.934.048	80.351.659.500
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	(36.920.576.206)	(11.171.084.285)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	(46.516.329.498)	(83.523.627.132)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	16.961.628.739	(6.353.538.701)
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	83.628.913	782.853.358
14	- Tiền lãi vay đã trả	(2.428.573.680)	(5.073.654.303)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(6.293.360.700)	(4.278.185.687)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(65.066.144.000)	(9.553.949.333)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(66.732.792.384)	(38.819.526.583)

II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(10.714.029.956)	(38.058.661.938)
24	2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	44.250.000.000	40.000.000.000
25	3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(169.578.333.333)	(9.338.500.000)
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	2.474.524.917	4.147.532.048
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(133.567.838.372)	(3.249.629.890)

III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	-	299.846.338.889
33	2. Tiền thu đi vay	55.353.435.823	301.172.512.375
34	3. Tiền trả nợ gốc vay	(38.133.085.624)	(157.024.571.614)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	17.220.350.199	443.994.279.650
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(183.080.280.557)	401.925.123.177

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý I năm 2025
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU

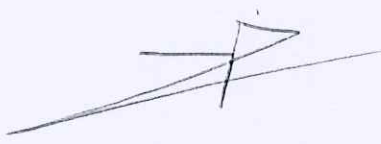
	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
		VND	VND
60 Tiền và tương đương tiền đầu năm		263.928.635.098	110.009.086.373
70 Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	80.848.354.541	511.934.209.550

Người lập biểu



Đinh Thị Thúy Nga

Kế toán trưởng



Nguyễn Duy Khang

Bình Dương, ngày 16 tháng 04 năm 2025

Tổng Giám đốc



Trần Thế Hưng



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2025

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 3702226772 đăng ký lần đầu ngày 07/11/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, thay đổi lần thứ 10 ngày 24/02/2025.

Trụ sở chính của Công ty tại số 11B, đường Ngô Văn Trị, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

Vốn điều lệ của Công ty là 1.100.000.003.750 đồng (Một nghìn, một trăm tỷ và ba nghìn bảy trăm năm mươi đồng), tương đương 110.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025, tổng số cán bộ nhân viên của Công ty là 24 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025: 24 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và cung cấp nước sạch.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là khai thác, xử lý và cung cấp nước sạch.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong Quý 1 năm 2025, sản lượng nước tiêu thụ tăng 2,59%, tuy nhiên giá cung cấp nước giảm. Điều này dẫn đến doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ Quý 1 năm 2025 giảm 6,18 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước. Tuy nhiên, trong năm 2025, Công ty ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính từ cổ tức, lợi nhuận được chia với tổng số tiền là 106,981 tỷ đồng. Trong khi đó, năm 2024 Công ty không phát sinh khoản doanh thu này. Các chỉ tiêu khác tăng/giảm không đáng kể. Tổng hợp các nguyên nhân chủ yếu nêu trên khiến cho Lợi nhuận kế toán trước thuế Quý 1 năm 2025 tăng 106,212 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước.

Thông tin về các công ty liên kết của Công ty: Xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng năm và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán cụ thể như sau:

- *Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết:* Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- *Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư:* căn cứ vào giá trị thị trường của cổ phiếu tại thời điểm trích lập dự phòng. Giá trị thị trường của cổ phiếu được xác định cụ thể như sau:
 - Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng;
 - Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.
- *Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:* căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.6 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 15 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 20 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 06 năm
- Tài sản hữu hình khác	05 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất	20 - 50 năm
- Phần mềm quản lý	05 - 10 năm

2.9 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.10 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa không quá 36 tháng;
- Các khoản chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần được phân bổ với thời gian không quá 36 tháng;
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.13 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả, chi phí lãi tiền vay phải trả và chi phí phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Chính sách ưu đãi thuế

Công ty đang được hưởng chính sách ưu đãi thuế như sau:

Văn bản	Tóm tắt các ưu đãi thuế	Thời hạn hiệu lực
Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ	Thuế suất thuế TNDN ưu đãi 10% trên thu nhập chịu thuế từ hoạt động xã hội hóa (sản xuất nước sạch)	Suốt thời gian hoạt động
	Miễn thuế trong 4 năm và giảm 50% thuế tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế	TNDN trong 5 năm Đến hết năm 2022

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Trong Quý I năm 2025, Công ty được áp dụng các mức thuế suất thuế TNDN như sau:

- Thuế suất 10% đối với hoạt động sản xuất nước sạch;
- Thuế suất 20% đối với các hoạt động còn lại.

2.22 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24 . Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là khai thác, xử lý, cung cấp nước sạch và chủ yếu diễn ra trên địa bàn tỉnh Bình Dương nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	474.018.562	131.045.062
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11.374.335.979	38.797.590.036
Các khoản tương đương tiền (*)	69.000.000.000	225.000.000.000
	80.848.354.541	263.928.635.098

(*) Tại ngày 31/03/2025, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng và 03 tháng tại các Ngân hàng với lãi suất từ 1,5%/năm đến 4,3%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Tại ngày 31/03/2025, các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại các Ngân hàng TMCP với tổng số dư là 112.650.000.000 VND, lãi suất từ 4%/năm đến 5,5%/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Mã	31/03/2025				01/01/2025	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty liên kết	1.532.290.165.656	3.579.778.125.000	(69.628.709.444)	1.532.190.165.656	3.908.953.125.000	(66.723.734.414)
- Công ty CP - Tổng BWE	1.061.163.359.192	3.579.778.125.000	-	1.061.163.359.192	3.908.953.125.000	-
- Công ty Nước - Môi trường Bình Dương	5.480.000.000	-	-	5.480.000.000	-	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Cấp thoát nước và Môi trường	15.000.000.000	-	-	15.000.000.000	-	-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Cấp nước Gia Tân - Cẩm Mỹ	51.322.809.960	-	(16.873.238.642)	51.322.809.960	-	(15.071.400.054)
- Công ty Cổ phần Biwase Quảng Bình	148.237.500.000	-	(52.755.470.802)	148.237.500.000	-	(51.652.334.360)
- Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân	55.004.149.200	-	-	55.004.149.200	-	-
- Công ty Cổ phần Cấp nước Cà Mau	196.082.347.304	-	-	195.982.347.304	-	-
- Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ	366.396.830.828	-	-	196.918.497.495	-	-
- Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai	196.918.497.495	-	-	196.918.497.495	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Phú Mỹ Vinh (i)	169.478.333.333	-	-	-	-	-
	<u>1.898.686.996.484</u>	<u>3.579.778.125.000</u>	<u>(69.628.709.444)</u>	<u>1.729.108.663.151</u>	<u>3.908.953.125.000</u>	<u>(66.723.734.414)</u>



4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương ("BWE") là giá đóng cửa niêm yết tại ngày 31/12/2024 và ngày 31/03/2025 trên sàn HOSE.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai ("DNW"), Công ty Cổ phần Cấp nước Cà Mau ("CMW"), Công ty Cổ phần Tư vấn Cấp thoát nước và Môi trường, Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân, Công ty Cổ phần Dịch vụ Cấp nước Gia Tân - Cẩm Mỹ, Công ty Cổ phần Biwase Quảng Bình và Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Phú Mỹ Vĩnh do Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(i) Trong năm 2025, Công ty thực hiện mua cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Phú Mỹ Vĩnh từ các nhà đầu tư cá nhân căn cứ theo Nghị quyết hội đồng quản trị số 13/NQ-HĐQT ngày 14/01/2025. Theo đó, Công ty thực hiện nhận chuyển nhượng 4.910.000 cổ phần với giá chuyển nhượng là 34.500 VND/cổ phần, tương đương tổng giá trị nhận chuyển nhượng là 169.395.000.000 VND. Sau chuyển nhượng, tỷ lệ biểu quyết của Công ty tại Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Phú Mỹ Vĩnh là 10%.

THỦ
ĐẦU

Đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư vào đơn vị khác

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết và đầu tư vào đơn vị khác của Công ty vào ngày 31/03/2025 như sau:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty liên kết				
Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương	Bình Dương	37,42%	37,42%	Sản xuất và cung cấp nước sạch
Công ty Cổ phần Tư vấn Cấp thoát nước và Môi trường	Hồ Chí Minh	25,00%	25,00%	Tư vấn xây dựng
Công ty Cổ phần Dịch vụ Cấp nước Gia Tân - Cẩm Mỹ	Đồng Nai	25,00%	25,00%	Sản xuất và cung cấp nước sạch
Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân	Đồng Nai	23,02%	23,02%	Sản xuất và cung cấp nước sạch
Công ty Cổ phần Biwase Quảng Bình	Quảng Bình	42,30%	42,30%	Sản xuất và cung cấp nước sạch
Công ty Cổ phần Cấp nước Cà Mau	Cà Mau	24,39%	24,39%	Sản xuất và cung cấp nước sạch
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ	Cần Thơ	22,96%	22,96%	Sản xuất và cung cấp nước sạch
Đơn vị khác				
Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai	Đồng Nai	12,06%	12,06%	Sản xuất và cung cấp nước sạch
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Phú Mỹ Vinh	Long An	10,00%	10,00%	Sản xuất và cung cấp nước sạch

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên liên quan	35.182.685.856	-	-	-
- Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương	34.647.149.776	-	-	-
- Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase	535.536.080	-	-	-
b) Bên khác	-	-	24.590.000	-
- Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase	-	-	24.590.000	-
	35.182.685.856	-	24.590.000	-

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Bên liên quan	65.104.836.321	-	-	-
- Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase	65.000.000.000	-	-	-
- Công ty TNHH MTV Liên hợp Khoa học - Công nghệ - Môi trường Biwase	104.836.321	-	-	-
b) Bên khác	87.532.600.708	-	145.851.672.848	-
- Ông Lê Minh Bằng (i)	76.900.000.000	-	76.900.000.000	-
- Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase	-	-	60.000.000.000	-
- Các đối tượng khác	10.632.600.708	-	8.951.672.848	-
	152.637.437.029	-	145.851.672.848	-

(i) Thực hiện Nghị quyết số 38/NQ-HĐQT ngày 06/10/2022 về việc chuẩn bị quỹ đất mở rộng Nhà máy nước sạch Bàu Bàng, Công ty đã ứng trước cho ông Lê Minh Bằng theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 07/10/2022 và Phụ lục hợp đồng ngày 01/04/2023. Tới thời điểm 31/03/2025, tổng số tiền Công ty đã ứng trước cho ông Lê Minh Bằng là 76.900.000.000 VND.

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Đại Phú Thịnh (i)	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-
	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-

(i) Tại thời điểm 31/03/2025, khoản cho vay Công ty TNHH Đại Phú Thịnh theo Hợp đồng thỏa thuận cho mượn vốn số 002/2023/HĐKT ngày 11/08/2023 và phụ lục số 02 ngày 12/08/2024 với số tiền mượn là 5.000.000.000 VND, chi phí cho mượn vốn 7%/năm, thời hạn cho mượn vốn đến ngày 11/08/2025.

8 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Chi tiết theo nội dung				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia (i)	106.981.875.000	-	-	-
- Dự thu lãi tiền gửi, cho vay	388.082.189	-	1.549.873.970	-
- Tạm ứng	524.574.369	-	734.341.363	-
- Ký cược, ký quỹ	668.160.000	-	-	-
- Phải thu khác	3.264.553.354	-	3.289.620.046	-
	111.827.244.912	-	5.573.835.379	-

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
b) Chi tiết theo đối tượng				
Bên liên quan	107,865,205,267	-	1,120,323,781	-
- Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương	107,081,902,485	-	100,027,485	-
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	296,694,933	-	296,694,933	-
- Bà Nguyễn Phước Nguyên	49,022,449	-	611,729,513	-
- Ông Nguyễn Văn Tân	177,585,400	-	48,000,000	-
- Ông Nguyễn Minh Đức	260,000,000	-	63,871,850	-
Bên khác	3,962,039,645	-	4,453,511,598	-
- Các đối tượng khác	3,962,039,645	-	4,453,511,598	-
	111,827,244,912	-	5,573,835,379	-

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	123,589,178,248	-	77,072,848,750	-
Công cụ, dụng cụ	180,130,000	-	180,130,000	-
	123,769,308,248	-	77,252,978,750	-

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Dự án đầu tư hệ thống cấp nước khu vực Bàu Bàng công suất 320.000m3/ngày đêm - Giai đoạn 1 (i)	9,430,802,274	7,378,620,305
Các công trình khác	99,800,000	99,800,000
	9,530,602,274	7,478,420,305

(i) Tên Dự án: Đầu tư hệ thống cấp nước khu vực Bàu Bàng công suất 320.000m3/ngày đêm - Giai đoạn 1: công suất 100.000m3/ngày đêm:

- Địa điểm xây dựng: Huyện Bàu Bàng - Tỉnh Bình Dương;
- Mục đích xây dựng: Mở rộng diện tích cung cấp nước và nâng công suất nhà máy;
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một;
- Nguồn vốn đầu tư: Vốn tự có và vốn huy động khác của Công ty;
- Quy mô của dự án: Công suất giai đoạn 1 là 100.000m3/ngày đêm, chia làm 2 phân kỳ đầu tư, mỗi phân kỳ công suất 50.000m3/ngày đêm.
- Tổng giá trị dự toán đầu tư: Giai đoạn 1 là 832 tỷ VND (đã bao gồm thuế VAT), trong đó phân kỳ 1 là 666 tỷ VND, phân kỳ 2 là 166 tỷ VND;
- Thời gian thực hiện: Phân kỳ 1: 2024 - 2026; Phân kỳ 2: 2026 - 2028;
- Tình trạng của dự án tại thời điểm 31/03/2025: Dự án đang triển khai những bước đầu tiên.

II . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	619.833.252.071	308.868.225.804	582.071.060.695	920.844.081	10.950.006.062	1.522.643.388.713
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	31.767.037	31.767.037
Số dư cuối kỳ	619.833.252.071	308.868.225.804	582.071.060.695	920.844.081	10.981.773.099	1.522.675.155.750
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	450.556.721.402	227.028.638.742	191.449.164.310	739.596.027	4.356.837.439	874.130.957.920
- Khấu hao trong kỳ	11.053.760.217	6.178.104.201	10.300.299.540	15.097.868	172.226.240	27.719.488.066
Số dư cuối kỳ	461.610.481.619	233.206.742.943	201.749.463.850	754.693.895	4.529.063.679	901.850.445.986
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	169.276.530.669	81.839.587.062	390.621.896.385	181.248.054	6.593.168.623	648.512.430.793
Tại ngày cuối kỳ	158.222.770.452	75.661.482.861	380.321.596.845	166.150.186	6.452.709.420	620.824.709.764

- Tại ngày 31/03/2025, giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay là 276.352.312.705 VND.
- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết còn sử dụng là 432.593.833.994 VND.

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu kỳ	58.816.676.675	772.029.818	59.588.706.493
Số dư cuối kỳ	58.816.676.675	772.029.818	59.588.706.493
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	11.537.921.155	709.807.594	12.247.728.749
- Khấu hao trong kỳ	376.113.108	9.999.999	386.113.107
Số dư cuối kỳ	11.914.034.263	719.807.593	12.633.841.856
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	47.278.755.520	62.222.224	47.340.977.744
Tại ngày cuối kỳ	46.902.642.412	52.222.225	46.954.864.637
- Tại ngày 31/03/2025, không có TSCĐ vô hình dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay.			
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 692.029.818 VND.			

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	80.795.806	73.902.195
Chi phí bảo trì, sửa chữa	195.292.189	92.346.343
Các khoản khác	28.695.402	67.398.925
	304.783.397	233.647.463
b) Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	7.464.007	-
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản	321.706.638	471.472.347
Các khoản khác	-	12.463.145
	329.170.645	483.935.492

14 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2025		Trong năm		31/03/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	68.456.172.460	68.456.172.460	55.353.435.823	20.383.085.624	103.426.522.659	103.426.522.659
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	47.900.291.233	47.900.291.233	-	13.609.007.187	34.291.284.046	34.291.284.046
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	18.454.210.018	18.454.210.018	54.763.025.602	4.672.407.228	68.544.828.392	68.544.828.392
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Bình Dương	2.101.671.209	2.101.671.209	590.410.221	2.101.671.209	590.410.221	590.410.221
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	44.022.924.835	44.022.924.835	15.555.714.286	17.750.000.000	41.828.639.121	41.828.639.121
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	14.000.000.000	14.000.000.000	3.500.000.000	3.500.000.000	14.000.000.000	14.000.000.000
- Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Dương	30.022.924.835	30.022.924.835	2.250.000.000	14.250.000.000	18.022.924.835	18.022.924.835
- Ngân hàng Woori - Chi nhánh Dubai	-	-	9.805.714.286	-	9.805.714.286	9.805.714.286
	<u>112.479.097.295</u>	<u>112.479.097.295</u>	<u>70.909.150.109</u>	<u>38.133.085.624</u>	<u>145.255.161.780</u>	<u>145.255.161.780</u>
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn	311.210.924.835	311.210.924.835	1.512.000.000	17.750.000.000	294.972.924.835	294.972.924.835
- Quỹ Đầu tư phát triển Bình Dương	40.302.924.835	40.302.924.835	-	14.250.000.000	26.052.924.835	26.052.924.835
- Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Dubai	204.408.000.000	204.408.000.000	1.512.000.000	-	205.920.000.000	205.920.000.000
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	66.500.000.000	66.500.000.000	-	3.500.000.000	63.000.000.000	63.000.000.000
	<u>311.210.924.835</u>	<u>311.210.924.835</u>	<u>1.512.000.000</u>	<u>17.750.000.000</u>	<u>294.972.924.835</u>	<u>294.972.924.835</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(44.022.924.835)	(44.022.924.835)	(15.555.714.286)	(17.750.000.000)	(41.828.639.121)	(41.828.639.121)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<u>267.188.000.000</u>	<u>267.188.000.000</u>			<u>253.144.285.714</u>	<u>253.144.285.714</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:						
Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:						
	Loại tiền	Lãi suất	Thời hạn	Năm đáo hạn	Mục đích	Hình thức
	---	---	vay	---	vay	bảo đảm
Bên khác						
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương (i)	VND	Thả nổi	12 tháng	14/08/2025	Bổ sung vốn lưu động	Hợp đồng tiền gửi
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn (ii)	VND	thả nổi	12 tháng	05/03/2026	Bổ sung vốn lưu động	Cổ phiếu
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Bình Dương (iii)	VND	thả nổi	12 tháng	31/05/2025	Bổ sung vốn lưu động	Hợp đồng tiền gửi và cổ phiếu
					VND	VND
					103.426.522.659	68.456.172.460

- (i) Tại ngày 31/03/2025, khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương theo hợp đồng cấp tín dụng số 067K24-NTDM ngày 15/08/2024 với hạn mức tối đa là 100.000.000.000 VND, thời hạn của khoản tín dụng là 12 tháng, thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa 06 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay. Tài sản bảo đảm là hợp đồng tiền gửi. Mục đích vay để đáp ứng nhu cầu vốn lưu động của Công ty.
- (ii) Tại 31/03/2025, các khoản vay Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn theo số Hợp đồng tín dụng 102144925 ngày 05/03/2025 với hạn mức tối đa là 150.000.000.000 VND, thời hạn của khoản tín dụng 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng tín dụng. Mục đích vay là để đáp ứng nhu cầu về vốn lưu động cho Công ty. Khoản vay được bảo đảm bằng 6.437.500 cổ phiếu của Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương (BWE) thuộc sở hữu của Công ty.
- (iii) Tại ngày 31/03/2025, khoản vay Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Bình Dương theo hợp đồng tín dụng số 69/2024/HDTD/BDG ngày 31/05/2024 với hạn mức tối đa là 200.000.000.000 VND, thời hạn của khoản tín dụng là 12 tháng, thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa 06 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay. Tài sản bảo đảm là hợp đồng tiền gửi và 14.475.399 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai thuộc sở hữu của Công ty.

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Bên liên quan	6.808.143.484	6.808.143.484	3.777.685.977	3.777.685.977
- Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương	2.950.166.218	2.950.166.218	3.777.685.977	3.777.685.977
- Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase	3.857.977.266	3.857.977.266	-	-
b) Bên khác	1.987.312.100	1.987.312.100	2.796.430.396	2.796.430.396
- Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase	-	-	123.423.160	123.423.160
- Công ty TNHH MTV Khai thác Thủy lợi Miền Nam	1.133.842.860	1.133.842.860	1.593.830.196	1.593.830.196
- Nhà máy hóa chất Biên Hòa - Chi nhánh Công ty Cổ phần	122.580.000	122.580.000	98.668.800	98.668.800
- Các đối tượng khác	730.889.240	730.889.240	980.508.240	980.508.240
	<u>8.795.455.584</u>	<u>8.795.455.584</u>	<u>6.574.116.373</u>	<u>6.574.116.373</u>

226

NG T
PH
ƯỚC
DẦU

MỘT-T

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	216.206.408	-	4.097.647.108	4.097.647.108	216.206.408	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	6.293.360.700	4.317.969.305	6.293.360.700	-	4.317.969.305
Thuế thu nhập cá nhân	-	181.510.844	16.272.777.658	2.252.190.682	-	14.202.097.820
Thuế tài nguyên	-	289.143.052	557.770.840	629.934.096	-	216.979.796
Các loại thuế khác	3.356.199	-	2.793.872	128.630	690.957	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	836.369.000	3.000.000	-	833.369.000
	<u>219.562.607</u>	<u>6.764.014.596</u>	<u>26.085.327.783</u>	<u>13.276.261.216</u>	<u>216.897.365</u>	<u>19.570.415.921</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
Chi phí lãi vay	-	2.583.303.780
Tiền điện sản xuất nước	568.701.274	635.489.466
	568.701.274	3.218.793.246

18 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
a) Chi tiết theo nội dung	154.300.236.667	274.951.667
Kinh phí công đoàn	274.695.000	249.374.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	154.000.000.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	25.541.667	25.577.667
	154.300.236.667	274.951.667
b) Chi tiết theo đối tượng		
<i>Bên liên quan</i>	<i>46.745.998.600</i>	-
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap	21.714.000.000	-
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	10.891.998.600	-
- Công ty TNHH Thương mại N.T.P	6.440.000.000	-
- Ông Phạm Văn Chiến	7.700.000.000	-
<i>Bên khác</i>	<i>107.554.238.067</i>	<i>274.951.667</i>
- Các đối tượng khác	107.554.238.067	274.951.667
	154.300.236.667	274.951.667

19 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
Dự phòng phải trả tiền lương	750.737.550	1.126.106.550
	750.737.550	1.126.106.550

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu kỳ trước	1.000.000.003.750	397.799.321.818	376.480.297.737	262.356.237.373	2.036.635.860.678
Tăng vốn trong kỳ trước	100.000.000.000	199.846.338.889	-	-	299.846.338.889
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	37.517.196.061	37.517.196.061
Phân phối lợi nhuận năm 2023	-	-	70.862.465.179	(93.538.454.036)	(22.675.988.857)
Số dư cuối kỳ trước	1.100.000.003.750	597.645.660.707	447.342.762.916	206.334.979.398	2.351.323.406.771
Số dư đầu kỳ này	1.100.000.003.750	597.645.660.707	447.342.762.916	373.225.648.031	2.518.214.075.404
Lãi trong kỳ này	-	-	-	143.764.651.147	143.764.651.147
Chia cổ tức 2024 (i)	-	-	-	(154.000.000.000)	(154.000.000.000)
Phân phối lợi nhuận năm 2024 (ii)	-	-	32.705.258.351	(49.057.887.527)	(16.352.629.176)
Số dư cuối kỳ này	1.100.000.003.750	597.645.660.707	480.048.021.267	313.932.411.651	2.491.626.097.375

(i) Công ty thực hiện tạm ứng cổ tức năm 2024 bằng tiền mặt theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 02/NQ-HĐQT ngày 25/03/2025 với tỷ lệ chia cổ tức là 1.400đ/CP.

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

(ii) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/03/2025, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2024 như sau:

	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế năm 2023 còn giữ lại	168,817,783,337
Lợi nhuận sau thuế năm 2024	204,407,864,694
Tổng lợi nhuận sau thuế được phân phối	373,225,648,031
Phân phối lợi nhuận năm 2024	
- Trích quỹ đầu tư phát triển	32,705,258,351
- Chi trả cổ tức 14% trên vốn điều lệ (tương ứng mỗi cổ phần nhận 1.400 VND)	154,000,000,000
- Trích quỹ khen thưởng	8,176,314,588
- Trích quỹ phúc lợi	2,044,078,647
- Trích quỹ thưởng người quản lý	6,132,235,941
	203,057,887,527
Lợi nhuận sau thuế còn giữ lại	170,167,760,504

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/03/2025 VND	Tỷ lệ %	01/01/2025 VND	Tỷ lệ %
Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap	155,100,000,000	14.10	155,100,000,000	14.10
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	77,799,990,000	7.07	77,799,990,000	7.07
Công ty TNHH Thương mại N.T.P	46,010,000,000	4.18	46,000,000,000	4.18
Ông Phạm Văn Chiến	55,000,000,000	5.00	55,000,000,000	5.00
Các cổ đông khác	766,090,013,750	69.65	766,100,013,750	69.65
	1,100,000,003,750	100.00	1,100,000,003,750	100.00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	03 tháng đầu năm 2025 VND	03 tháng đầu năm 2024 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	1,100,000,003,750	1,000,000,003,750
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	100,000,000,000
- Vốn góp cuối kỳ	1,100,000,003,750	1,100,000,003,750
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	154,000,000,000	140,000,000,000
- Số dư cuối kỳ	154,000,000,000	140,000,000,000

d) Cổ phiếu

	31/03/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	110.000.000	110.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	110.000.000	110.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	110.000.000	110.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	110.000.000	110.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	110.000.000	110.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

e) Các quỹ của Công ty

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	480.048.021.267	447.342.762.916
	480.048.021.267	447.342.762.916

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/03/2025, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	295.080.000	295.080.000
- Trên 1 năm đến 5 năm	1.180.320.000	1.180.320.000
- Trên 5 năm	3.442.600.000	3.516.370.000

b) Tài sản thuê ngoài

- Công ty thuê văn phòng của Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương theo hợp đồng thuê hoạt động hàng năm. Hợp đồng thuê văn phòng ký ngày 01/01/2020, trong đó, thời hạn thuê từ 01/01/2020 đến 31/12/2025 với giá thuê là 53.865.000 VND/tháng (đã bao gồm thuế giá trị gia tăng 10%).

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	03 tháng đầu năm 2025 VND	03 tháng đầu năm 2024 VND
Doanh thu cung cấp nước sạch	98.450.375.868	104.126.170.568
Doanh thu cung cấp nước thô	1.168.049.695	1.538.952.055
Doanh thu cung cấp vật tư	397.432.800	538.000.000
	100.015.858.363	106.203.122.623
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 33)	100.015.858.363	106.203.122.623

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	03 tháng đầu năm 2025 VND	03 tháng đầu năm 2024 VND
Giá vốn nước sạch	46.904.087.640	55.832.434.954
Giá vốn nước thô	2.139.056.573	953.167.463
Giá vốn vật tư	389.640.000	538.000.000
	49.432.784.213	57.323.602.417
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 33)	6.696.416.621	7.075.839.025

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	03 tháng đầu năm 2025 VND	03 tháng đầu năm 2024 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.312.733.136	1.980.810.414
Cổ tức, lợi nhuận được chia	106.981.875.000	-
	108.294.608.136	1.980.810.414
Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính nhận từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 33)	106.981.875.000	-

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	03 tháng đầu năm 2025 VND	03 tháng đầu năm 2024 VND
Lãi tiền vay	1.511.714.529	3.932.305.289
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.512.000.000	-
Dự phòng đầu tư tài chính	2.904.975.030	-
Chi phí tài chính khác	261.678.491	926.212.767
	6.190.368.050	4.858.518.056

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	03 tháng đầu năm 2025 VND	03 tháng đầu năm 2024 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	43.801.409	24.349.890
Chi phí nhân công	1.743.251.637	1.865.038.546
Chi phí khấu hao tài sản cố định	190.136.425	184.045.801
Thuế, phí và lệ phí	37.412.879	19.747.615
Chi phí dịch vụ mua ngoài	816.499.878	726.591.791
Chi phí khác bằng tiền	1.415.478.459	1.377.843.783
	4.246.580.687	4.197.617.426

27 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	03 tháng đầu năm 2025 VND	03 tháng đầu năm 2024 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	148.082.620.452	41.870.389.758
Các khoản điều chỉnh tăng	2.078.947.599	837.390.032
- Chi phí không được trừ	2.078.947.599	837.390.032
Các khoản điều chỉnh giảm	(106.981.875.000)	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(106.981.875.000)	-
Thu nhập tính thuế TNDN	43.179.693.051	42.707.779.790
- Thu nhập tính thuế TNDN 10%	44.796.664.963	41.883.622.607
- Thu nhập tính thuế TNDN 20%	(1.616.971.912)	824.157.183
Thuế TNDN phải nộp	4.317.969.305	4.353.193.697
Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.317.969.305	4.353.193.697
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	6.293.360.700	4.278.185.687
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(6.293.360.700)	(4.278.185.687)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	4.317.969.305	4.353.193.697

28 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	03 tháng đầu năm 2025 VND	03 tháng đầu năm 2024 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	143.764.651.147	37.517.196.061
Các khoản điều chỉnh:	(11.501.172.092)	(3.001.375.685)
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành (i)	(11.501.172.092)	(3.001.375.685)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	132.263.479.055	34.515.820.376
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	110.000.000	101.888.889
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.202	339

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/03/2025, Công ty dự kiến trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng người quản lý với tỷ lệ 8% lợi nhuận sau thuế năm 2025.

Tại ngày 31/03/2025, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

29 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	03 tháng đầu năm 2025 VND	03 tháng đầu năm 2024 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.322.855.898	2.797.121.501
Chi phí nhân công	4.007.997.874	3.434.594.490
Chi phí khấu hao tài sản cố định	28.105.601.173	36.529.774.867
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.968.424.953	15.068.076.472
Chi phí khác bằng tiền	3.884.845.002	3.153.652.513
	53.289.724.900	60.983.219.843

30 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/03/2025		
Đầu tư dài hạn	366.396.830.828	366.396.830.828
	366.396.830.828	366.396.830.828
Tại ngày 01/01/2025		
Đầu tư dài hạn	196.918.497.495	196.918.497.495
	196.918.497.495	196.918.497.495

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/03/2025			
Tiền và tương đương tiền	80.374.335.979	-	80.374.335.979
Phải thu khách hàng, phải thu khác	147.009.930.768	-	147.009.930.768
	227.384.266.747	-	227.384.266.747
Tại ngày 01/01/2025			
Tiền và tương đương tiền	263.797.590.036	-	263.797.590.036
Phải thu khách hàng, phải thu khác	5.598.425.379	-	5.598.425.379
Các khoản cho vay	161.900.000.000	-	161.900.000.000
	431.296.015.415	-	431.296.015.415

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/03/2025				
Vay	145.255.161.780	213.921.698.576	39.222.587.138	398.399.447.494
Phải trả người bán, phải trả khác	163.095.692.251	-	-	163.095.692.251
Chi phí phải trả	568.701.274	-	-	568.701.274
	<u>308.919.555.305</u>	<u>213.921.698.576</u>	<u>39.222.587.138</u>	<u>562.063.841.019</u>
Tại ngày 01/01/2025				
Vay	112.479.097.295	218.519.428.576	48.668.571.424	379.667.097.295
Phải trả người bán, phải trả khác	6.849.068.040	-	-	6.849.068.040
Chi phí phải trả	3.218.793.246	-	-	3.218.793.246
	<u>122.546.958.581</u>	<u>218.519.428.576</u>	<u>48.668.571.424</u>	<u>389.734.958.581</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	03 tháng đầu năm 2025	03 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	55.353.435.823	301.172.512.375

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	03 tháng đầu năm 2025	03 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	38.133.085.624	157.024.571.614

32 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

33 . NGHIỆP VỤ VÀ SỞ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Cổ đông lớn	
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap	Cổ đông lớn
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	Cổ đông lớn
- Ông Phạm Văn Chiến	Cổ đông lớn
Công ty liên kết	
- Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương	Công ty liên kết
- Công ty Cổ phần Tư vấn Cấp thoát nước và Môi trường	Công ty liên kết
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Cấp nước Gia Tân - Cẩm Mỹ	Công ty liên kết
- Công ty Cổ phần Biwase Quảng Bình	Công ty liên kết
- Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân	Công ty liên kết
- Công ty Cổ phần Cấp nước Cà Mau	Công ty liên kết
- Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ	Công ty liên kết
Các bên liên quan khác	
- Công ty TNHH Thương mại N.T.P	Công ty do Ông Nguyễn Thanh Phong - Thành viên HĐQT Công ty làm Giám đốc
- Công ty Cổ phần Cấp nước Chợ Lớn	Công ty do Ông Nguyễn Thanh Phong - Thành viên HĐQT Công ty làm thành viên HĐQT
- Công ty Cổ phần Cấp nước Trung An	Công ty do Ông Nguyễn Thanh Phong - Thành viên HĐQT Công ty làm thành viên HĐQT
- Công ty Cổ phần Nước Sạch Phú An	Công ty do Ông Nguyễn Thanh Phong - Thành viên HĐQT Công ty làm Chủ tịch HĐQT
- Công ty Cổ phần Nước Sạch Kiến An	Công ty do Ông Nguyễn Thanh Phong - Thành viên HĐQT Công ty làm Chủ tịch HĐQT
- Công ty Cổ phần Tân Thanh	Công ty do Ông Nguyễn Hữu Nghĩa - Thành viên HĐQT Công ty làm Phó Giám đốc
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hòa	Công ty do Bà Nguyễn Thị Diên - Thành viên HĐQT Công ty làm Trưởng ban kiểm soát
- Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Thiết kế Xây dựng Phú Hòa	Công ty do Ông Trần Thế Hưng - Tổng Giám đốc Công ty làm Thành viên HĐQT
- Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thủ Dầu Một	Công ty do Ông Trần Thế Hưng - Tổng Giám đốc Công ty làm Giám đốc
- Công ty TNHH Tư vấn - Xây dựng - Thương mại Cấp thoát nước Anh Huy	Công ty do chồng Bà Dương Anh Thư làm Giám đốc
- Công ty Cổ phần Nước Biwase - Cần Thơ	Công ty do Ông Nguyễn Duy Khang - Kế toán trưởng Công ty làm Trưởng ban kiểm soát
- Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai	Công ty do Ông Nguyễn Duy Khang - Kế toán trưởng Công ty làm Thành viên ban kiểm soát
- Công ty TNHH MTV Liên hợp Khoa học - Công nghệ - Môi trường Biwase	Công ty con của Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương
- Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Biwase	Công ty con của Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương
- Công ty CP Nước Biwase Long An	Công ty con của Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương
- Công ty TNHH MTV Nước Biwase Bình Phước	Công ty con của Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương

Bên liên quan	Mối quan hệ
Các bên liên quan khác	
- Công ty TNHH MTV Tư vấn Biwase	Công ty con của Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương
- Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Bằng Tâm	Công ty con của Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương
- Công ty CP Công trình Đô thị Cần Giuộc	Công ty con của Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương
- Công ty CP Công trình Đô thị Châu Thành	Công ty con của Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương
- Công ty Cổ Phần Xây Lắp - Điện Biwase	Công ty con của Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương
- Công ty Cổ Phần Lothamilk	Công ty do Ông Đoàn Minh Thiện - Thành viên HĐQT Công ty làm Thành viên ban kiểm soát
- Bà Nguyễn Phước Nguyên	Người phụ trách quản trị Công ty
- Bà Dương Anh Thư	Thư ký Hội đồng Quản trị
- Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	Thành viên quản lý chủ chốt

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	03 tháng đầu năm 2025 VND	03 tháng đầu năm 2024 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	100.082.921.998	106.203.122.623
- Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương	99.618.425.563	105.665.122.623
- Công ty TNHH Thương mại N.T.P	-	538.000.000
- Công ty Cổ Phần Xây Lắp - Điện Biwase	464.496.435	-
Giá vốn hàng bán	6.696.416.621	7.075.839.025
- Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương	6.696.416.621	7.075.839.025
Hàng hóa, dịch vụ mua vào	13.210.538.167	-
- Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương	7.974.529.557	-
- Công ty Cổ Phần Xây Lắp - Điện Biwase	4.637.428.094	-
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap	104.230.014	-
- Công ty TNHH MTV Liên hợp Khoa học - Công nghệ - Môi trường Biwase	2.040.000	-
- Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Biwase	62.670.502	-
- Công ty TNHH Thương mại N.T.P	429.640.000	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	106.981.875.000	-
- Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương	106.981.875.000	-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	46.745.998.600	-
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap	21.714.000.000	-
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	10.891.998.600	-
- Công ty TNHH Thương mại N.T.P	6.440.000.000	-
- Ông Phạm Văn Chiến	7.700.000.000	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Thù lao thành viên Hội đồng quản trị

STT	Họ và tên	Chức danh	03 tháng đầu năm 2025 VND	03 tháng đầu năm 2024 VND
1	Ông Nguyễn Văn Trí (Tái bổ nhiệm ngày 25/03/2025)	Chủ tịch	294.000.000	294.000.000
2	Ông Võ Văn Bình (Miễn nhiệm ngày 25/03/2025)	Thành viên	42.000.000	42.000.000
3	Ông Nguyễn Thanh Phong (Tái bổ nhiệm ngày 25/03/2025)	Thành viên	42.000.000	42.000.000
4	Ông Nguyễn Hữu Nghĩa (Tái bổ nhiệm ngày 25/03/2025)	Thành viên	42.000.000	42.000.000
5	Bà Nguyễn Thị Diên (Miễn nhiệm ngày 25/03/2025)	Thành viên	42.000.000	42.000.000
6	Ông Đoàn Minh Thiện (Bổ nhiệm ngày 25/03/2025)	Thành viên	-	-
7	Ông Đặng Văn Pháp (Bổ nhiệm ngày 25/03/2025)	Thành viên	-	-
Tổng			462.000.000	462.000.000

Thù lao thành viên Ban kiểm soát

STT	Họ và tên	Chức danh	03 tháng đầu năm 2025 VND	03 tháng đầu năm 2024 VND
1	Bà Nguyễn Thị Ngọc Thanh (Tái bổ nhiệm ngày 25/03/2025)	Trưởng ban	177.000.000	177.000.000
2	Bà Nguyễn Thị Mộng Thường (Miễn nhiệm ngày 25/03/2025)	Thành viên	21.000.000	21.000.000
3	Bà Lê Bạch Liên (Miễn nhiệm ngày 25/03/2025)	Thành viên	21.000.000	21.000.000
4	Bà Nguyễn Thị Diên (Bổ nhiệm ngày 25/03/2025)	Thành viên	-	-
5	Ông Trịnh Đình Tùng (Bổ nhiệm ngày 25/03/2025)	Thành viên	-	-
Tổng			219.000.000	219.000.000

Lương của Tổng Giám đốc và người quản lý khác

STT	Họ và tên	Chức danh	03 tháng đầu năm 2025 VND	03 tháng đầu năm 2024 VND
1	Ông Trần Thế Hưng	Tổng Giám đốc	236.800.000	210.918.366
2	Ông Nguyễn Minh Đức	Phó Tổng Giám đốc	175.272.728	171.000.000
3	Ông Nguyễn Văn Tân	Phó Tổng Giám đốc	124.190.910	111.122.448
Tổng			536.263.638	493.040.814

34 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho Quý I năm 2024 đã được Công ty lập và công bố.

Người lập biểu



Đinh Thị Thúy Nga

Kế toán trưởng



Nguyễn Duy Khang

Bình Dương, ngày 16 tháng 04 năm 2025

Tổng Giám đốc



Trần Thế Hưng